

Bản án số: 329/2021/DS-ST

Ngày: 10/5/2021

V/v “Tranh chấp hợp đồng
sử dụng thẻ tín dụng”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 3 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Hoa

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà Nguyễn Thị Xuyên

2/ Bà Đặng Thị Ngọc Hằng

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Nguyễn Gia Phước – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tuyết Sương – Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 05 năm 2021, tại phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 1073/TLST-DS ngày 02 tháng 11 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng thẻ tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 60/2021/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 88/2021/QĐST-DS ngày 19/4/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng X

Trụ sở: Đường X, Phường Y, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Hữu P là đại diện theo Giấy ủy quyền số 183/2020/UQ –CN Phú Nhuận ngày 16/6/2020.

(Có đơn xin vắng mặt)

Bị đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1977

Địa chỉ: Đường A, Phường B, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện đề ngày 24/6/2020, các lời khai và các biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Ngân hàng X có ông Lê Hữu P là người đại diện hợp pháp theo ủy quyền thống nhất trình bày:

Ngày 25/4/2014, bà Trần Thị T có ký với Ngân hàng X (gọi tắt là Ngân hàng) Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng – các tài liệu này gọi chung là Hợp đồng). Căn cứ thu nhập của Bà Trần Thị T, ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 20.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân.

Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, bà T đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 67.728.621 đồng.

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay bà T đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 66.266.000 đồng. Thứ tự thanh toán áp dụng theo Điều 20 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng X. Ưu tiên thanh toán phí lãi trước, giao dịch sau: Phí trễ hạn là 2.024.147 đồng, phí vượt hạn mức là 500.000 đồng, phí thường niên và phí thông báo giao dịch là 1.086.000 đồng, lãi trong hạn là 14.744.105 đồng. Sau khi trừ hết các khoản trên theo thứ tự thì số tiền gốc còn lại là 19.816.873 đồng. bà T sử dụng thẻ từ tháng 6/2014 đến tháng 05/2017 và có thanh toán đều cho Ngân hàng X nhưng đến tháng 06/2017 thì ngưng thanh toán. Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bà T vẫn không có thiện chí trả nợ. Do bà T vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 2 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), ngày 05/06/2017 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 23 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Lãi suất quá hạn được tính trên số tiền nợ gốc là 19.816.873 đồng áp dụng theo mức lãi suất quá hạn là 3.75%/tháng. Tiền lãi quá hạn kể từ ngày 05/06/2014 đến 05/6/2020 là 19.534.851 đồng.

Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng Bà Trần Thị T vẫn không có thiện chí trả nợ. Do Bà Trần Thị T vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 2 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), ngày 26/05/2017 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 23 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng).

Tính đến ngày 10/6/2020, bà Trần Thị T còn nợ các khoản sau:

- Nợ gốc: 19.816.873 đồng
- Lãi quá hạn: 19.534.851 đồng
- Tổng cộng: 39.351.724 đồng (Bằng chữ: Ba mươi chín triệu ba trăm năm mươi một nghìn bảy trăm hai mươi bốn đồng).

Mặc dù Ngân hàng đã yêu cầu bà Trần Thị T có trách nhiệm thanh toán, tuy nhiên bà Trần Thị T vẫn chưa thanh toán nợ vay quá hạn cho Ngân hàng, vi phạm các điều khoản đã quy định tại Hợp đồng đã ký.

Do đó Ngân hàng yêu cầu Tòa án buộc bà Trần Thị T phải trả ngay cho Ngân hàng tổng số tiền tạm tính đến ngày 10/06/2020 là 39.351.724 đồng (Bằng

chữ: Ba mươi chín triệu ba trăm năm mươi một nghìn bảy trăm hai mươi bốn đồng), trong đó:

Nợ gốc: 19.816.873 đồng

Lãi quá hạn: 19.534.851 đồng

Ngoài ra bà T vẫn phải còn phải tiếp tục trả khoản lãi phát sinh từ ngày 11/6/2020 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng – các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng).

Khi ký kết hợp đồng do một mình bà T ký và Ngân hàng cũng chỉ cấp một thẻ tín dụng cho bà T, ngoài ra không cấp thêm thẻ phụ nào cả. Do đó Ngân hàng chỉ yêu cầu một mình bà T phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn nợ, ngoài ra không yêu cầu chồng bà T phải thanh toán cùng.

Bị đơn bà Trần Thị T đã được tổng đạt, niêm yết hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập để trình bày ý kiến, các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo qui định của pháp luật, nhưng bà T vẫn không có mặt theo triệu tập nên Tòa án không ghi nhận được lời khai của bà T.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn Ngân hàng X có ông Lê Hữu P là người đại diện hợp pháp theo ủy quyền có đơn xin xét xử vắng mặt. Tại Đơn đề nghị xét xử vắng mặt và bản tự khai ngày 10/5/2021 ông P xác định lại yêu cầu khởi kiện như sau: Do bà Trần Thị T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng X yêu cầu Tòa án buộc bà T phải trả cho Ngân hàng X số tiền tạm tính đến ngày 10/5/2021 là 46.488.229 đồng, trong đó nợ gốc: 19.816.873 đồng, Lãi quá hạn: 26.671.356 đồng. Ngoài ra bà T vẫn phải còn phải tiếp tục trả khoản lãi phát sinh từ ngày 11/5/2021 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng – các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng).

Bị đơn bà Trần Thị T vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3 phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết, thu thập chứng cứ và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng, quan hệ tranh chấp và thẩm quyền:

[1.1]. Nguyên đơn Ngân hàng X khởi kiện bị đơn bà Trần Thị T phải có trách nhiệm thanh toán số nợ tạm tính đến ngày 10/5/2021 là 46.488.229 đồng, trong đó nợ gốc: 19.816.873 đồng, nợ lãi quá hạn: 26.671.356 đồng, nên đây là vụ án “Tranh chấp về hợp đồng tín dụng” được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[1.2]. Về thẩm quyền: Theo kết quả xác minh của Công an Phường B, Quận 3 trả lời Phiếu yêu cầu xác minh ngày 22/7/2020 của Tòa án nhân dân Quận 3 thể hiện: “Bà Trần Thị T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, nhưng không thực tế cư trú tại địa chỉ trên từ năm 2000, do nhà đã bán. Hiện nay đang thực tế cư trú tại xã Vĩnh Lộc B, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh”

Theo kết quả xác minh của Công an xã Vĩnh Lộc B, huyện Bình Chánh trả lời Phiếu yêu cầu xác minh ngày 25/8/2020 của Tòa án nhân dân Quận 3 thể hiện “Đ/s Trần Thị T, không cư trú tại xã Vĩnh Lộc B, huyện Bình Chánh...”

Căn cứ kết quả xác minh trên cho thấy trước khi ký kết hợp đồng, bị đơn bà Trần Thị T đã thay đổi nơi cư trú, làm việc gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho Nguyên đơn biết về nơi cư trú, làm việc mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật dân sự năm nên đây được xem là trường hợp cố tình che giấu địa chỉ, được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Do đó, nơi cư trú tại Quận 3 của bà T được xem là nơi cư trú cuối cùng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 3, căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2]. Về thủ tục xét xử vắng mặt:

[2.1]. Nguyên đơn Ngân hàng X có ông Lê Hữu P là người đại diện hợp pháp theo ủy quyền có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án giải quyết vắng mặt nguyên đơn.

[2.2]. Bị đơn bà Trần Thị T đã được tổng đạt, niêm yết hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án nhân dân Quận 3 tiến hành xét xử vắng mặt bà Trần Thị T.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn:

Nguyên đơn Ngân hàng TMCP Thương Tín Việt Nam yêu cầu buộc bị đơn bà Trần Thị T phải có trách nhiệm thanh toán số nợ tạm tính đến ngày 10/5/2021 là 46.488.229 đồng, trong đó nợ gốc: 19.816.873 đồng, nợ lãi quá hạn: 26.671.356 đồng.

Ngoài ra bà T vẫn phải còn phải tiếp tục trả khoản lãi phát sinh từ ngày 11/5/2021 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng – các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng). Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Đối với yêu cầu thanh toán nợ gốc:

Căn cứ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng được Ngân hàng X phê duyệt ngày 05/5/2014 thì giữa chủ thẻ chính là bà Trần Thị T và bên phát hành thẻ là Ngân hàng X có thỏa thuận việc cấp và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế Ladies First với hạn mức sử dụng là: 20.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân. Lãi suất trong hạn là 2.5%/tháng.

Căn cứ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng – các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng;

Theo các Bảng tóm tắt sao kê do Ngân hàng X và Sao kê chi tiết giao dịch của bà Trần Thị T có số chứng minh nhân dân 022998198 do Ngân hàng X cung cấp thì bà T kích hoạt thẻ và bắt đầu sử dụng thẻ để thực hiện việc rút tiền mặt vào ngày 05/6/2014 cho đến ngày 05/5/2017, trong thời gian sử dụng thẻ bà T thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 67.728.621 đồng và đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền là 66.266.00 đồng) trong đó Phí trễ hạn là 2.024.147 đồng, phí vượt hạn mức là 500.000 đồng, phí thường niên và phí thông báo giao dịch là 1.086.000 đồng, lãi trong hạn là 14.744.105 đồng. Sau khi trừ hết các khoản trên theo thứ tự thì số tiền gốc còn lại là 19.816.873 đồng. Kể từ ngày 05/6/2017 đến nay bà T không trả nợ cho Ngân hàng thêm bất kì khoản tiền nào khác.

Căn cứ khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn...*”

Căn cứ Điều 280 Bộ luật Dân sự: “*1. Nghĩa vụ trả tiền phải được thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm và phương thức đã thỏa thuận. 2. Nghĩa vụ trả tiền bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc...*”

Căn cứ Điều 20 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng quy định “*... số tiền thanh toán sẽ được ưu tiên trừ vào các khoản phí, lãi trước sau đó sẽ trừ tiếp vào các khoản giao dịch.*”

Căn cứ Điều 2 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng quy định “*... Chủ thẻ có trách nhiệm đối với việc thanh toán tất cả giao dịch và tất cả các khoản phí, chi phí phát sinh....*”

Căn cứ Khoản 1, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng quy định: “*Tổ chức tín dụng có quyền chấm dứt việc cấp tín dụng, thu hồi nợ trước hạn khi phát hiện khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm các quy định trong hợp đồng cấp tín dụng*”.

Xét Bị đơn – bà Trần Thị T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, mặc dù đã được Ngân hàng thông báo nhắc nợ nhiều lần nhưng phía bị đơn vẫn không có thiện chí thanh toán đầy đủ nợ cho Ngân hàng là đã vi phạm các điều khoản thỏa thuận đã ký kết trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng – các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng. Do đó việc Ngân hàng X khởi kiện yêu cầu bà T phải có nghĩa vụ trả số tiền gốc 19.816.873 đồng là có cơ sở để chấp nhận.

[3.2]. Đối với yêu cầu trả tiền lãi quá hạn (tạm tính đến ngày 10/5/2021) là 26.671.356 đồng và buộc bà T phải tiếp tục chịu tiền lãi phát sinh cho đến khi thanh toán hết nợ cho Ngân hàng X. Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ định tại Điều 280 Bộ luật Dân sự: “... 2. Nghĩa vụ trả tiền bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc...”.

Căn cứ Khoản 2, Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng quy định: “*Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật*”.

Căn cứ Điều 20 bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng quy định: “*Thanh toán sẽ áp dụng theo thứ tự sau : các khoản phí và/hoặc lãi của kỳ trước ...*”.

Căn cứ Điều 22 bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng quy định: “*Chủ thẻ đồng ý thanh toán lãi suất phát sinh trên tài khoản ...*”.

Căn cứ Điều 23 bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng quy định: “*Áp dụng lãi suất nợ quá hạn (là 150% của lãi suất được công bố áp dụng tại thời điểm hiện tại) ...*”.

Xét trong quá trình thanh toán nợ cho Ngân hàng, bị đơn bà Trần Thị T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán và Ngân hàng đã chuyển toàn bộ khoản nợ của bà T sang nợ quá hạn kể từ ngày 05/6/2017 là phù hợp.

Với những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của Nguyên đơn Ngân hàng X về việc buộc bị đơn bà Trần Thị T phải trả tiền lãi (tạm tính đến ngày 10/5/2021): 26.671.356 đồng và buộc bà T phải tiếp tục chịu tiền lãi theo mức lãi thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng cho đến khi thanh toán hết nợ cho Ngân hàng X là có cơ sở chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng X được chấp nhận nên bị đơn bà Trần Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.324.411 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1, Điều 26; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 280; Điều 463; Khoản 1 Điều 466; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 91, 95 Luật Các tổ chức tín dụng;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng X.

1.1 Buộc bà Trần Thị T phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng X số tiền: 46.488.229 đồng (*Bằng chữ: Bốn mươi sáu triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn hai trăm hai mươi chín đồng*), trong đó:

- Nợ gốc: 19.816.873 đồng,

- Lãi quá hạn (tạm tính đến ngày 10/5/2021): 26.671.356 đồng.

Việc thanh toán được thực hiện một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bà Trần Thị T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi, phí phát sinh được tính theo Giấy đề nghị cấp thẻ kiêm hợp đồng được Ngân hàng X phê duyệt ngày 25/4/2014 cho đến khi thanh toán xong nợ.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.324.411 đồng (*Hai triệu ba trăm hai mươi bốn nghìn bốn trăm mười một đồng*).

Hoàn trả cho Ngân hàng X số tiền án phí đã tạm nộp là 983.793 đồng (*Chín trăm tám mươi ba nghìn bảy trăm chín mươi ba đồng*) theo biên lai thu số AA/2019/0007685 ngày 15/7/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tp. Hồ Chí Minh;
- Viện Kiểm sát nhân dân Tp. Hồ Chí Minh;
- Viện Kiểm sát nhân dân Quận 3;
- Chi cục Thi hành án Quận 3;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phan Thị Hoa